

Số: 231/QĐ-UBND-NĐ

Đồng Tháp, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Cao Lãnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục thu hồi đất năm 2025 trên địa
bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục chuyển mục đích đất trồng lúa
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh tại Tờ trình số 302/TTr-UBND
ngày 25 tháng 12 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 686/TTr-
STNMT ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Cao Lãnh với
các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch (biểu 01 kèm theo).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (biểu 02 kèm theo).
- Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất (biểu 03 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện
Cao Lãnh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt cụ thể như sau:
 - Tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân huyện gồm: Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025.
 - Tại trụ sở cơ quan của Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn gồm: Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025; Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt; Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện.

c) Chỉ đạo Ủy ban nhân dân xã, thị trấn công bố công khai đến người dân, người sử dụng đất tại địa bàn xã, thị trấn đúng quy định.

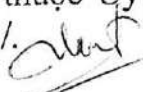
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Xây dựng cụ thể tiến độ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt, báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường trong tháng 01/2025 làm cơ sở để Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi, hỗ trợ. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

4. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát hiện có những nội dung chưa phù hợp hoặc chưa đúng quy định, kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung theo quy định. Chủ động phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường có những giải pháp kịp thời nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu đã đề ra theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 của tháng cuối quý.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào tiến độ thực hiện của các địa phương, ban hành Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, chủ động phối hợp với các địa phương có những giải pháp kịp thời nhằm đảm bảo đạt được các chỉ tiêu đã đề ra theo kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để nâng cao hiệu quả sử dụng đất; hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh trước ngày 20 của tháng cuối quý. Hàng năm tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện của các địa phương làm cơ sở đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất các năm tiếp theo sát với tình hình thực tế.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác của các số liệu, nội dung trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh và các phòng, ban thuộc Ủy ban nhân dân huyện Cao Lãnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. 

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- CT, các PCT/UBND Tỉnh;
- Lãnh đạo VP/UBND Tỉnh;
- Lưu VT + NC/KT.bnt.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Phước Thiện

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025
(Kèm theo Quyết định số 231/QĐ-UBND-ND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: ha

		Phân theo đơn vị hành chính (ha)																			
STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	TT Mỹ Tho	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hưng Tây	Xã Bình Hưng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Tho	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phước Thành	Xã Phương Trá	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)
	TỔNG DTIN (1+2+3)		49.077,54	884,78	851,21	6.608,79	1.491,85	2.021,87	3.404,23	5.491,46	2.335,06	1.686,28	2.202,25	2.532,51	1.045,57	2.809,58	2.929,84	4.580,08	1.503,85	4.308,35	2.389,98
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	40.095,23	578,87	551,68	6.016,90	1.077,22	1.664,19	2.061,64	5.108,99	1.412,36	1.456,86	1.613,47	2.056,87	514,52	2.334,66	2.517,74	4.158,77	1.233,74	3.649,45	2.087,31
1.1	Đất trồng lúa	LUA	28.543,04	146,80	368,43	5.629,82	268,47	989,52		3.361,29	347,22	1.051,27	729,60	1.789,01	0,73	1.879,56	2.163,27	3.947,73	1.043,99	3.164,50	1.661,83
1.1.1	Đất chuyển trồng lúa	LUC	28.543,04	146,80	368,43	5.629,82	268,47	989,52		3.361,29	347,22	1.051,27	729,60	1.789,01	0,73	1.879,56	2.163,27	3.947,73	1.043,99	3.164,50	1.661,83
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	323,88	1,70	12,03		1,23	1,16	31,50	30,21	1,68		5,57	0,07	5,31	26,07	11,68	4,00			191,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.068,37	422,98	157,35	251,47	749,58	589,66	1.635,60	144,22	1.037,58	380,95	720,85	174,46	489,57	190,96	329,66	188,91	169,81	208,23	223,55
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD																			
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH																			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.488,15							1.488,15											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.617,79	6,36	13,87	134,71	57,93	83,84	394,54	85,13	24,94	24,64	111,91	92,91	18,91	238,09	13,14	15,04	19,94	274,64	7,24
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	54,00	1,04		0,90					0,94		45,55	0,42				3,09		2,07	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	8.982,31	305,91	299,54	591,89	414,64	357,68	1.342,59	382,47	922,69	229,43	588,78	475,64	531,05	474,92	412,09	421,31	270,12	658,90	302,67
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.728,73		71,73	84,67	173,47	74,35	149,82	84,39	114,83	59,61	119,67	147,15	71,30	136,85	103,15	84,79	94,22	95,88	62,86
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	100,41	100,41																	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,76	10,99	1,91	0,29	0,94	0,11	1,61	0,16	0,64	0,37	0,54	1,00	0,44	0,45	0,79	0,20	0,23	0,77	0,33
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,94	0,94																	
2.5	Đất an ninh	CAN	838,49	2,98	11,58			3,14			477,93		163,71							179,15	
2.6	Đất xây dựng công trình sự	DSN	135,40	14,06	4,89	4,87	3,07	3,03	8,35	5,21	3,47	2,67	43,14	12,96	1,39	2,83	6,44	5,05	6,11	5,07	2,79

[illegible]

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính (ha)																	Xã Tân Nghĩa
				TT Mỹ Tho	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thuận	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Tho	Xã Mỹ Xương	Xã Mỹ Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phước Thịnh	Xã Phước Trãi	Xã Tân Hội Trung	
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)++(22)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(21)
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,36	0,86						0,17								0,33			
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD																			

Chart

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				TT Mỹ Thọ	Xã An Bình	Xã Ba Sao	Xã Bình Hàng Tây	Xã Bình Hàng Trung	Xã Bình Thạnh	Xã Gáo Giồng	Xã Mỹ Hiệp	Xã Mỹ Hội	Xã Mỹ Long	Xã Mỹ Thọ	Xã Mỹ Xương	Xã Nhị Mỹ	Xã Phong Mỹ	Xã Phương Thịnh	Xã Phương Trá	Xã Tân Hội Trung	Xã Tân Nghĩa
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		2,85	0,32	0,62		0,08			0,21	0,20	0,14	0,23	0,05			0,10	0,12	0,65	0,12	
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	1,45		0,50		0,01			0,21		0,04		0,05					0,65		
3.2	Chuyển đất xây dựng công trình sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,41		0,12		0,08				0,20										
3.3	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,99	0,32								0,10	0,23				0,10	0,12		0,12	

Chung